

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH NAM ĐỊNH**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 09/2021/DS-PT

Ngày: 04 - 02 - 2021

V/v: Tranh chấp về thừa kế tài sản
và yêu cầu tuyên bố hợp đồng tặng
cho vô hiệu

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH NAM ĐỊNH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Nguyễn Tiến Dũng

Các Thẩm phán: Bà Vũ Thị Thu

Ông Lại Văn Tùng

- Thư ký phiên toà: Bà Đoàn Thị Kim Phụng - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Nam Định.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ntham gia phiên toà: Ông Trần Trọng Dân - Kiểm sát viên

Từ ngày 28 tháng 01 đến ngày 04 tháng 02 năm 2021, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Nmở phiên toà xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 56/2019/TLPT- DS ngày 16/12/2019 về việc “Tranh chấp về thừa kế tài sản và yêu cầu tuyên bố hợp đồng tặng cho vô hiệu”

Do bản án dân sự sơ thẩm số 15/2019/DS – ST ngày 06 tháng 9 năm 2019 của Tòa án nhân dân thành phố Nbị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 106/2020/QĐXX-PT ngày 17/7/2020

1. Nguyên đơn: Bà Phạm Thị N, sinh năm 1946.

Nơi cư trú: Xóm T, xã L, thành phố N, tỉnh N.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Nguyễn Tiến P(Theo văn bản ủy quyền ngày 10-01-2019).

Địa chỉ: Số 27, xóm 4, thôn L, xã Đ, huyện Đ, thành phố H.

2. Bị đơn:

- Ông Phạm Hữu T, sinh năm 1961.

Nơi cư trú: Xóm T, xã L, thành phố N, tỉnh N.

Người bảo vệ quyền và lợi ích của bị đơn: Ông Hoàng Văn D và ông Đinh Việt T

là Luật sư của Văn phòng Luật sư H thuộc Đoàn Luật sư Thành phố H.

- Bà Vũ Thị H, sinh năm 1977.

Nơi cư trú: Xóm T, xã L, thành phố N, tỉnh N.

Người đại diện theo uỷ quyền của bà Vũ Thị H : Ông Phạm Hữu T (Theo văn bản uỷ quyền ngày 21-3-2019).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Bà Phạm Thị B, sinh năm 1955.

Nơi cư trú: Thôn T, xã K, huyện V, tỉnh N.

- Bà Phạm Thị Q, sinh năm 1959.

Nơi cư trú: Thôn Đ, xã V, huyện V, tỉnh N.

- Bà Phạm Thị V, sinh năm 1957.

Nơi cư trú: Xóm T, xã L, thành phố N, tỉnh N.

- Bà Phạm Thị P, sinh năm 1964.

Nơi cư trú: Xóm T, xã L, thành phố N, tỉnh N.

- Bà Phạm Thị N, sinh năm 1967.

Nơi cư trú: C9P10 phường Văn Miếu, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định.

- Bà Phạm Thị T, sinh năm 1969.

Nơi cư trú: Xóm T, xã L, thành phố N, tỉnh N.

Người đại diện theo uỷ quyền của bà Phạm Thị B và bà Phạm Thị Q: Ông Phạm Hữu T (Theo văn bản uỷ quyền ngày 21-3-2019).

Người đại diện theo uỷ quyền của bà Phạm Thị V, bà Phạm Thị P, bà Phạm Thị N, bà Phạm Thị T : Ông Nguyễn Tiến P (Theo văn bản uỷ quyền ngày 16-02-2019).

4. Người kháng cáo: ông Nguyễn Tiến P, bà Phạm Thị N, Phạm Thị V, Phạm Thị N, Phạm Thị T, Phạm Thị P là nguyên đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

Tại phiên tòa: Có mặt ông P, ông T, ông D, ông T, bà H, bà Q, bà T, bà N; những người còn lại vắng mặt nhưng đã có văn bản uỷ quyền.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Trong đơn khởi kiện ngày 27-12-2018, đơn bổ sung ngày 10-01-2019, ngày 06-4-2019 và quá trình tố tụng nguyên đơn là bà Phạm Thị N và người đại diện theo ủy quyền của bà Phạm Thị N là Ông Nguyễn Tiến P trình bày yêu cầu chia di sản thừa kế và yêu cầu hủy hợp đồng tặng cho nhà đất như sau:

Về quan hệ hôn nhân và huyết thống: Bố mẹ bà là cụ Phạm Hữu K và cụ Phạm Thị Đ (Gọi là hai cụ) kết hôn từ những năm 1940. Sau khi kết hôn hai cụ sinh sống tại thửa đất số 289, tờ bản đồ số 1 (Nay là thửa đất số 173, tờ bản đồ 7.3), địa chỉ: Thôn T, xã L, thành phố N, tỉnh N. Quá trình chung sống hai cụ sinh được 08 người con gồm bà Phạm Thị N, bà Phạm Thị B, bà Phạm Thị V, Bà Phạm Thị Q, ông Phạm Hữu T, bà Phạm Thị P, bà Phạm Thị N, bà Phạm Thị T. Ngoài 08 người con trên hai cụ không có con đẻ, không có con nuôi nào khác. Cụ Đ chết ngày 07-6-2007, cụ K chết ngày 03-11-2010 và đều không để lại di chúc. Ông bà nội ngoại của Bà N đã chết trước cụ K và Cụ Đ.

Về di sản đề nghị Tòa án phân chia thừa kế: Trước khi chết hai cụ có để lại khối tài sản gồm thửa đất số 289, tờ bản đồ số 1, xã L, diện tích đất 414 m² (Nay là thửa đất số 173, tờ bản đồ 7.3 diện tích đất 364,6 m²); công trình xây dựng gồm: 150 m² nhà hai tầng và công trình phụ như bếp, chuồng lợn, nhà kho gắn liền với đất tại thôn T, xã L, thành phố N.

Về nguồn gốc tài sản: Từ những năm 1950 hai cụ quản lý, sử dụng khoảng 414 m² đất tại thôn T, xã L, thành phố N. Bà N và ông P xác nhận diện tích đất sau khi quy hoạch đo đạc chỉ còn lại 364,6 m² đất. Trên đất có nhà hai tầng xây năm 1986 và bếp xây năm 1985, chuồng lợn, nhà kho. Nguồn tiền chính để xây nhà là của hai cụ, các con chỉ có công sức đóng góp xây dựng (Riêng bà B, bà Q không có công sức đóng góp làm nhà vì lúc đó đã đi lấy chồng). Đối với nhà bán mái (Hiện làm nơi trữ đồ), rộng khoảng 60 m², tiền làm bếp hết khoảng 55 triệu đồng, nguồn tiền xây là do Bà N và bà V đưa cho ông T để mua vật liệu làm. Đối với một gian lán, ông T xây làm nơi để xe công nông là do vợ chồng ông T tự bỏ tiền ra làm. Khoảng năm 1996 ông T cưới vợ là bà Vũ Thị H và sinh sống ở cùng với hai cụ và bà N, bà V tại nhà đất nêu trên. Sau khi hai cụ chết, các chị em Bà N chưa phân chia di sản của bố mẹ. Gần đây Bà N cùng các chị em trong nhà biết vợ chồng ông T đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, các chị em

không đồng ý và khởi kiện ra Tòa án nhân dân tỉnh Yên Bái yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp đứng tên vợ chồng ông T bà H. Ngày 31-10-2018 Tòa án nhân dân tỉnh Yên Bái tuyên hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BI 954506 ngày 05-11-2012 đứng tên ông T bà H.

Nay Bà N đề nghị Tòa án chia thừa kế nhà đất của hai cụ để lại cho các đồng thừa kế thuộc hàng thừa kế thứ nhất của hai cụ gồm 08 chị em đã nêu ở trên. Khi chia thừa kế đề nghị xem xét đến công sức đóng góp của Bà N và các em của bà. Bà N đề nghị được nhận phần thừa kế của mình bằng hiện vật, tại phần đất đang có nhà hai tầng vì tuổi cao, lại bị tai nạn giao thông không đi lại được, thuộc diện hộ nghèo nên không có tiền để xây nhà khác. Nếu có chênh lệch về tài sản Bà N nhất trí thanh toán cho các đồng thừa kế khác bằng tiền.

Đối với công sức chăm sóc cụ K và cụ Đ: Khi cụ K và Cụ Đ ốm đau thì các chị em cùng chăm sóc. Nay Tòa án giải quyết phân chia di sản thừa kế của hai cụ, Bà N không đề nghị Tòa án tính công sức chăm sóc.

Đối với các nghĩa vụ về tài sản và các khoản chi phí liên quan đến hai cụ như: Chi phí cho việc mai táng; tiền cấp dưỡng, chi phí cho việc bảo quản di sản; tiền trợ cấp cho người sống nương nhờ; tiền công lao động; tiền bồi thường thiệt hại; thuế và các khoản phải nộp vào ngân sách Nhà nước; các khoản nợ khác đối với pháp nhân, cá nhân; tiền phạt và các chi phí khác bà N, ông P trình bày không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết công sức đóng góp lo ma chay cho hai cụ.

* Về yêu cầu hủy hợp đồng tặng cho nhà đất giữa cụ K và ông T, bà N, ông P trình bày: Hợp đồng tặng cho giữa cụ K và ông T được lập ngày 01-8-2008 là vô hiệu và giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu theo quy định của pháp luật. Lý do đề nghị tuyên bố hợp đồng vô hiệu vì cụ K tặng cho nhà đất cho ông T thì bà N, bà V, bà P, bà N, bà T không biết và không hỏi ý kiến đối với việc tặng cho toàn bộ nhà đất của thửa đất số 173, tờ bản đồ 7.3.

Ngày 14-3-2019 người đại diện theo ủy quyền của Bà N là Ông Nguyễn Tiến P có đơn đề nghị Tòa án thẩm định định giá tài sản. Kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản ngày 04-4-2019, Hội đồng định giá trong Tổ tụng dân sự đã xác định giá trị quyền sử dụng đất là $364,6 \text{ m}^2 \times 8.000.000 \text{ đồng/m}^2 = 2.916.800.000 \text{ đồng}$ (Hai tỷ chín trăm mười sáu triệu tám trăm nghìn đồng); giá trị

nhà ở và công trình xây dựng trên đất là 217.711.000 đồng (Hai trăm mười bảy triệu bảy trăm mười một ngàn đồng). Tổng giá trị quyền sử dụng đất và các công trình xây dựng trên đất là 2.916.800.000 đồng + 217.711.000 đồng = 3.134.511.000 đồng.

2. Tại bản tự khai ngày 31-01-2019, biên bản lấy lời khai bổ sung ngày 21-3-2019, đơn đề nghị bổ sung bản tự khai ngày 22-4-2019 và quá trình tố tụng bị đơn là ông Phạm Hữu T trình bày:

Về quan hệ huyết thống: Ông T xác nhận quan hệ huyết thống như Bà N và người đại diện theo ủy quyền của Bà N là ông P trình bày là đúng.

Về tài sản của hai cụ để lại: Ông T xác nhận Cụ Đ chết ngày 07-6-2007, cụ K chết ngày 03-11-2010. Trong thời kỳ hôn nhân và sau khi chết thì hai cụ đã tạo lập và để lại tài sản gồm quyền sử dụng đất, nhà và công trình phụ đã xây dựng trên thửa đất số 289, tờ bản đồ số 1, xã L, diện tích đất 414 m² (Nay là thửa đất số 173, tờ bản đồ 7.3, diện tích đất 364,6 m²) tại thôn T, xã L, thành phố N. Lý do chỉ còn 364,6 m² đất là do quy hoạch đo đạc điều chỉnh mốc giới đường). Nhà xây dựng trên đất là nhà 3 gian 2 tầng, diện tích xây dựng khoảng 150 m², nhà được hai cụ xây vào năm 1982 và công trình phụ như bếp, chuồng lợn, nhà kho (Diện tích và thời gian xây dựng ông T không nhớ). Nguồn gốc toàn bộ thửa đất trên là cụ K được hưởng thừa kế từ ông bà nội ông T, công trình xây dựng trên đất do hai cụ bỏ tiền và công sức để xây dựng. Các chị em ông đều đóng góp công sức với hai cụ bằng công lao động như đóng gạch, nung gạch. Ngoài ra cụ K và Cụ Đ không còn tài sản nào khác để lại. Khi hai cụ chết đều không để lại di chúc nhưng cụ K đã lập hợp đồng tặng cho ông toàn bộ nhà đất nêu trên. Ông nhất trí và không có ý kiến gì về kết quả thẩm định, định giá tài sản ngày 04-4-2019.

Về hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa cụ K (Là bố) và ông T (Là con trai) ông T trình bày: Ngày 01-8-2008 cụ K có làm hợp đồng tặng cho ông toàn bộ nhà đất trên. Khi cụ K làm thủ tục hợp đồng tặng cho ông toàn bộ nhà đất trên mặc dù chị em không ký biên bản nhưng tất cả đều đồng ý không ai có ý kiến phản đối gì nên cụ K và ông ra Ủy ban nhân dân (UBND) xã L, thành phố N lập hợp đồng tặng cho nhà đất và được UBND xã L chứng thực. Sau đó, ông kê khai làm thủ tục xin cấp bìa đỏ và được chính quyền địa phương thông báo, niêm yết

công khai. Ngày 02-11-2012 ông đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BI 954506 diện tích 364,6 m² đất đứng tên vợ chồng ông nhưng bà Phạm Thị T lại khởi kiện đến Tòa án nhân dân tỉnh N yêu cầu huỷ bìa đỏ đứng tên vợ chồng ông. Ngày 31-10-2018 Toà án nhân dân tỉnh N đã tuyên huỷ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BI 954506 ngày 02-11-2012 của UBND thành phố N cấp cho vợ chồng ông. Ông không chấp nhận yêu cầu tuyên bố hợp đồng tặng cho vô hiệu vì ông được cụ K tặng cho nhà đất, các chị em ông đã được cụ K thông báo và biết mà không phản đối trước khi cụ K chết.

Hiện nay quản lý và sử dụng nhà đất này có vợ chồng và các con ông tên là Phạm Thị Hương G, Phạm Thị Huyền T, Phạm Thị K. Ngoài ra còn có Bà N và bà V (Không lấy chồng) đang ở cùng với vợ chồng ông. Ông xác nhận các con ông không có công sức đóng góp gì vào việc xây sửa công trình trên đất và không có liên quan gì.

Đối với công sức chăm sóc khi hai cụ về già, tiền lo ma chay khi hai cụ mất và các nghĩa vụ về tài sản; các khoản chi phí liên quan, ông xác nhận Bà N trình bày là đúng, ông không có ý kiến gì và không yêu cầu thanh toán.

3. Những người có quyền, nghĩa vụ liên quan đứng về phía nguyên đơn là bà V, bà P, bà N, bà T và người đại diện theo uỷ quyền của bà V, bà P, bà N, bà T là Ông Nguyễn Tiến P đều thống nhất với lời khai của bà N. Bà V, bà P, bà N, bà T có quan điểm được nhận ký phần thừa kế bằng hiện vật tại vị trí liền kề với phần di sản Bà N được chia.

4. Những người có quyền, nghĩa vụ liên quan đứng về phía bị đơn là bà B, bà Q, bà H đều thống nhất với lời khai của ông T và ông T có toàn quyền quyết định đến quyền lợi, nghĩa vụ của bà B, bà Q, bà H trong vụ án. Bà B và bà Q có quan điểm tặng cho toàn bộ ký phần thừa kế cho ông T .

* Bản án dân sự sơ thẩm số 15/2019/DS – ST ngày 06 tháng 9 năm 2019 của Tòa án nhân dân thành phố Quyết định.

Áp dụng Điều 122, Điều 135, Điều 137, Điều 674, Điều 675, Điều 676, Điều 683, Điều 685 của Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 468, Điều 623 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 2 Luật người cao tuổi năm 2009.

Căn cứ Điều 147, 157, 158, 165, 166, Khoản 2 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; Điều 12, Điều 15, Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện chia thừa kế của bà Phạm Thị N.

1.1. Xác định tài sản chung của cụ Phạm Hữu K và cụ Phạm Thị Đ để lại gồm: 364,6 m² đất, nhà 2 tầng có diện tích 110,4 m², nhà một tầng có diện tích 20,9 m², bếp có diện tích 14,28 m², chuồng lợn có diện tích 13,2 m², nhà bán mái có diện tích 71,8 m², nhà bán mái có diện tích 19,0 m² trên thửa đất số 173, tờ bản đồ 7.3, địa chỉ thửa đất tại thôn T, xã L, thành phố N có tổng trị giá 3.134.511.000 đồng (Ba tỷ một trăm ba mươi tư triệu năm trăm mười một nghìn đồng). Chia giá trị tài sản chung của cụ K và cụ Đ, mỗi người được $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản là 1.567.255.500 đồng (Một tỷ năm trăm sáu mươi bảy triệu hai trăm năm mươi lăm ngàn năm trăm đồng).

1.2. Chia di sản thừa kế theo pháp luật của cụ Phạm Thị Đ có giá trị tài sản là 1.567.255.500 đồng (Một tỷ năm trăm sáu mươi bảy triệu hai trăm năm mươi lăm ngàn năm trăm đồng) cho những người được hưởng di sản là cụ Phạm Hữu K, bà Phạm Thị N, bà Phạm Thị B, Bà Phạm Thị Q, bà Phạm Thị V, ông Phạm Hữu T, bà Phạm Thị P, bà Phạm Thị N, bà Phạm Thị T, mỗi kỹ phần được hưởng có giá trị là 174.139.500 đồng (Một trăm bảy mươi tư triệu một trăm ba mươi chín ngàn năm trăm đồng).

1.3. Tuyên bố hợp đồng tặng cho ngày 01-8-2008 được lập giữa cụ Phạm Hữu K và ông Phạm Hữu T là hợp đồng vô hiệu một phần. Chấp nhận việc cụ Phạm Hữu K tặng cho phần tài sản của cụ trong khối tài sản chung của cụ với Cụ Đ và kỹ phần thừa kế cụ K được hưởng từ Cụ Đ có giá trị là 1.741.395.000 (Một tỷ bảy trăm bốn mươi một triệu ba trăm chín mươi lăm nghìn đồng) cho ông Phạm Hữu T.

1.4. Ghi nhận sự tự nguyện tặng cho kỹ phần của bà Phạm Thị B và bà Phạm Thị Q được hưởng từ cụ Phạm Thị Đ cho ông Phạm Hữu T.

1.5. Tổng cộng ông Phạm Hữu T được nhận số tiền là:

1.741.395.000 đồng + 174.139.500 đồng + 174.139.500 đồng + 174.139.500 đồng = 2.263.813.500 đồng (Hai tỷ hai trăm sáu mươi ba triệu tám trăm mười ba nghìn năm trăm đồng).

2. Chia hiện vật:

- Ông Phạm Hữu T được sở hữu quyền sử dụng 205 m² đất có giá trị 1.640.000.000 đồng (Một tỷ sáu trăm bốn mươi triệu đồng) và công trình trên đất có giá trị 99.504.000 đồng (Chín mươi chín triệu năm trăm bốn mươi nghìn đồng) tổng cộng là 1.739.504.000 đồng (Một tỷ bảy trăm ba mươi chín triệu năm trăm bốn mươi nghìn đồng). Thửa đất có phía đông giáp đường V, phía tây giáp hộ liền kề, phía nam giáp hộ bà V, phía bắc giáp hộ liền kề (Có sơ đồ kèm theo).

- Bà Phạm Thị N được sở hữu quyền sử dụng 79.8 m² đất có giá trị 638.400.000 đồng (Sáu trăm ba mươi tám triệu bốn trăm ngàn đồng) và công trình trên đất có giá trị 53.415.000 đồng (Năm mươi ba triệu bốn trăm mười lăm ngàn đồng). Thửa đất có phía đông giáp đường V, phía tây giáp hộ liền kề, phía nam giáp hộ liền kề, phía bắc giáp hộ bà V (Có sơ đồ kèm theo).

- Bà Phạm Thị V được sở hữu quyền sử dụng 79.8 m² đất có giá trị 638.400.000 đồng (Sáu trăm ba mươi tám triệu bốn trăm ngàn đồng) và công trình xây dựng trên đất có giá trị 64.792.000 đồng (Sáu mươi tư triệu bảy trăm chín mươi hai triệu đồng). Thửa đất có phía đông giáp đường V, phía tây giáp hộ liền kề, phía nam giáp hộ bà N, phía bắc giáp hộ ông T (Có sơ đồ kèm theo).

3. Thanh toán chênh lệch:

- Bà Phạm Thị N phải thanh toán cho bà Phạm Thị N số tiền là 174.139.500 đồng (Một trăm bảy mươi tư triệu một trăm ba mươi chín ngàn năm trăm đồng).

- Bà Phạm Thị N phải thanh toán cho bà Phạm Thị P số tiền là 174.139.500 đồng (Một trăm bảy mươi tư triệu một trăm ba mươi chín ngàn năm trăm đồng).

- Bà Phạm Thị N phải thanh toán cho bà Phạm Thị T số tiền là 169.396.500 đồng (Một trăm sáu mươi chín triệu ba trăm chín sáu ngàn năm trăm đồng).

- Bà Phạm Thị V phải thanh toán cho ông Phạm Hữu T số tiền là 524.309.500 đồng (Năm trăm hai mươi bốn triệu ba trăm lẻ chín ngàn năm trăm đồng).

- Bà Phạm Thị V phải thanh toán cho bà Phạm Thị T số tiền là 4.743.000 đồng (Bốn triệu bảy trăm bốn ba ngàn đồng).

4. Chi phí thẩm định, định giá:

- Ông T phải hoàn trả cho Bà N 3.000.000 đồng (Ba triệu đồng).

- Bà V, bà P, bà N, bà T mỗi người phải hoàn trả cho Bà N 1.000.000 đồng (Một triệu đồng).

5. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Miễn án phí dân sự sơ thẩm đối với bà Phạm Thị N và bà Phạm Thị V.

- Ông T phải nộp án phí chia thừa kế 76.736.200 đồng (Bảy mươi sáu triệu bảy trăm ba mươi sáu nghìn hai trăm đồng) và án phí giải quyết hợp đồng vô hiệu 300.000 đồng.

- Bà Phạm Thị P, bà Phạm Thị N, bà Phạm Thị T mỗi người phải nộp 8.706.950 đồng (Tám triệu bảy trăm lẻ sáu nghìn chín mươi lăm đồng).

6. Sau khi Bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án (Đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

* Ngày 12/12/2019 ông Nguyễn Tiến P, bà Phạm Thị N, Phạm Thị V, Phạm Thị N, Phạm Thị T, Phạm Thị P kháng cáo toàn bộ bản án; Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét giải quyết lại toàn bộ các yêu cầu của nguyên đơn và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan.

* Tại phiên tòa: Các đương sự vẫn giữ nguyên quan điểm, yêu cầu như đã nêu trên.

- Nguyên đơn và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan về phía nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo. Bị đơn và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan về phía bị đơn không chấp nhận yêu cầu kháng cáo.

- Bà Phạm Thị N, bà Phạm Thị T và bà Phạm Thị P tự nguyện tặng cho toàn bộ kỹ phần thừa kế của mình được hưởng cho Bà N và bà V.

- Ông P trình bày quan điểm tranh luận:

+ Đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố hợp đồng tặng cho ngày 01-8-2008 giữa cụ K và ông T là vô hiệu toàn bộ và giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu theo quy định của pháp luật: Vì tại thời điểm đó quyền sử dụng đất và công trình xây

dựng trên đất chưa đủ điều kiện tặng cho; nhà đất là tài sản chung của vợ chồng và các con nhưng cụ K lại tặng cho toàn bộ; hợp đồng không có chữ ký vào từng trang; chữ ký trong hợp đồng không phải của cụ K; ông H cung cấp: mục đích làm hợp đồng để ông T đứng tên sổ đỏ chứ không phải tặng cho.

+ Xác định quyền sử dụng đất và các công trình xây dựng trên đất (Trừ những tài sản của ông T, bà N, bà V xây dựng sau khi Cụ Đ và cụ K chết) là di sản thừa kế của cụ K và cụ Đ, đề nghị phân chia thừa kế theo pháp luật cho các đồng thừa kế của hai cụ; khi chia tính đến công sức đóng góp của bà N, bà V, ông T, đề nghị chia bằng hiện vật (nhà, đất). Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét đến hoàn cảnh của Bà N bị tai nạn giao thông hiện không đi lại được phải nhờ sự giúp đỡ của người khác, bà V bị bệnh ung thư, hai bà không có chồng con, thuộc hộ nghèo của xã không có điều kiện xây dựng nhà, nguyện vọng của bà N, V là được ở căn nhà 2 tầng mà hiện nay 2 bà đang ở.

+ Xác định nhà bán mái 71,8 m² là tài sản của Bà N và bà V; chuồng lợn 13,2 m² và hợp đồng điện nước là tài sản của bà N, bà V và ông T.

- Ông D trình bày quan điểm tranh luận:

+ Không đồng ý quan điểm của ông P vì: Mặc dù tại thời điểm tặng cho nhà đất chưa có sổ đỏ nhưng là tài sản hợp pháp của cụ K và cụ Đ; Hợp đồng tặng cho thể hiện ý chí của cụ K cho ông T là con trai duy nhất, có chứng thực của Ủy ban nhân dân xã L; Những công trình xây dựng (nhà bán mái, chuồng lợn) sau khi cụ K, Đoái chết là do ông T xây dựng vì lúc đó đất thuộc sổ đỏ của ông T; Bà N, bà V nói đưa cho ông T 55 triệu đồng đóng góp vào việc xây dựng nhà bán mái là không có căn cứ

+ Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nphát biểu quan điểm:

- Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận 1 phần kháng cáo của ông Nguyễn Tiến P, bà Phạm Thị N, Phạm Thị V, Phạm Thị N, Phạm Thị T, Phạm Thị P. Căn cứ Khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, sửa bản án dân sự sơ thẩm số 15/2019/DS – ST ngày 06 tháng 9 năm 2019 của Tòa án nhân dân hành phố Ntheo hướng xác định nhà bán mái 71,8 m², chuồng lợn 13,2 m² và hợp đồng điện nước là tài sản chung của bà N, V, ông T và chia đều cho 3 người.

- Về án phí: Đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của ông Nguyễn Tiến P, bà Phạm Thị N, Phạm Thị V, Phạm Thị N, Phạm Thị T, Phạm Thị P là hợp lệ nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về nội dung:

[2.1] Xác định tài sản chung của cụ K và cụ Đ:

- Căn cứ vào lời khai của các đương sự và các tài liệu chứng cứ trong hồ sơ, có cơ sở khẳng định thửa đất số 289 tờ bản đồ số 1 xã L, diện tích đất 414 m² (Nay là thửa đất số 173, tờ bản đồ 7.3 diện tích đất 364,6 m²), nhà và công trình xây dựng trên đất (Trừ nhà bán mái 71,8 m²; chuồng lợn 13,2 m² và hợp đồng điện nước) tại thôn T, xã L, thành phố N là tài sản chung của vợ chồng hai cụ. Diện tích đất, số lô, số thửa có thay đổi và đã được bà N, bà B, bà Q, bà V, ông T, bà P, bà N, bà T xác nhận và phù hợp với kết quả đo đạc thẩm định, định giá tài sản ngày 04-4-2019. Theo kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản ngày 04-4-2019 đã xác định giá trị quyền sử dụng đất là 2.916.800.000 đồng (Hai tỷ chín trăm mười sáu triệu tám trăm nghìn đồng); giá trị nhà và các công trình xây dựng trên đất là 146.954.000 đồng (Một trăm bốn mươi sáu triệu, chín trăm năm mươi tư nghìn đồng).

- Về công sức đóng góp xây nhà hai tầng và các công trình trên đất của các chị em: Bà N, ông T, bà V, bà P, bà T, bà N đều xác nhận việc xây dựng nhà và các công trình trên đất là do hai cụ bỏ tiền ra xây, các anh chị em không đóng góp tiền mà chỉ đóng góp ngày công lao động. Do các con cùng sống chung với bố mẹ nên việc các con phụ giúp bố mẹ trong việc xây dựng nhà cửa để cùng ăn ở sinh hoạt, nên không tách riêng phần công sức này để chia cho các con mà xác định căn nhà hai tầng 110,4 m²; nhà một tầng 20,9 m²; bếp 14, 28 m²; nhà bán mái 19,0 m² là tài sản chung của hai cụ để lại.

- Đối với nhà bán mái 71,8 m², chuồng lợn 13,2 m² và hợp đồng điện nước: Đây là những tài sản được hình thành sau khi cụ K và Cụ Đ chết. Do Bà N và bà V ăn ở sinh hoạt chung với gia đình ông T nên mục đích của việc xây dựng là để cùng sử dụng chung. Bà N và bà V khai đưa cho ông T số tiền 55.000.000 đồng

để mua vật liệu xây dựng, ông T không thừa nhận mà cho rằng mình bỏ tiền ra xây dựng, nhưng cả hai bên đều không có chứng cứ chứng minh nên xác định các tài sản này là tài sản chung của 3 người.

- Như vậy xác định khối tài sản chung của cụ K và Cụ Đ là quyền sử dụng đất và các công trình xây dựng trên đất là có tổng giá trị 3.063.745.000 đồng. Cụ K và Cụ Đ đều có quyền sở hữu và sử dụng ngang nhau đối với khối tài sản chung nên chia giá trị tài sản chung của hai cụ, mỗi cụ được $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản là 1.531.872.500 đồng. Xác định tài sản chung của bà N, bà V và ông T trị giá 70.757.000đ, chia đều cho ba người, mỗi người được 23.585.600đ.

[2.2] Về yêu cầu hủy hợp đồng tặng cho nhà đất và giải quyết hậu quả của hợp đồng ngày 01-8-2008 giữa cụ K và ông T .

- Về hình thức của hợp đồng tặng cho lập ngày 01-8-2008: Ngày 01-8-2008 cụ K và ông T đến UBND xã L, thành phố N lập hợp đồng tặng cho ông T thửa đất số 289, tờ bản đồ số 1, diện tích đất 414 m² (Nay là thửa đất số 173, tờ bản đồ 7.3 diện tích đất 364,6 m²) và công trình xây dựng trên đất tại thôn T, xã L, thành phố N. Xét thấy hợp đồng tặng cho được lập thành văn bản và được UBND xã L, thành phố N chứng thực là phù hợp với Điều 124 của Bộ luật Dân sự năm 2005.

- Về nội dung của hợp đồng tặng cho lập ngày 01-8-2008: Tám người con của hai cụ đều xác nhận thửa đất số 289, tờ bản đồ số 1, diện tích đất 414 m² (Nay là thửa đất số 173, tờ bản đồ 7.3 diện tích đất 364,6 m²), nhà và công trình xây dựng trên đất tại thôn T, xã L, thành phố N là tài sản chung của hai cụ. Mặc dù, trước khi chết cụ K đã định đoạt và lập hợp đồng tặng cho toàn bộ khối tài sản trên (Cả phần của cụ Đ) cho ông T mà không được sự đồng ý bằng văn bản của bà N, bà B, bà Q, bà V, bà P, bà N, bà T là không phù hợp với quy định của pháp luật, làm ảnh hưởng đến quyền lợi của các đồng thừa kế khác. Tuy nhiên, cụ K vẫn có quyền định đoạt phần tài sản của cụ trong khối tài sản chung của hai cụ và phần cụ K được hưởng thừa kế từ Cụ Đ nên phần tài sản của cụ K đã tặng cho ông T có hiệu lực pháp luật. (Tức là $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản trong khối tài sản chung của hai cụ và kỷ phần thừa kế của cụ K được hưởng từ cụ Đ).

- Từ những nhận định và phân tích như trên, xác định hợp đồng tặng cho nhà đất ngày 01-8-2008 được lập giữa cụ K và ông T là vô hiệu một phần theo quy định tại Điều 122, Điều 135 Bộ luật dân sự năm 2005.

- Giải quyết hậu quả của hợp đồng ngày 01-8-2008: Sau khi cụ K và ông T lập hợp đồng tặng cho, ông T đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên hai vợ chồng nhưng bị bà T khởi kiện, Tòa án nhân dân tỉnh N đã huỷ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho vợ chồng ông T. Quá trình quản lý sử dụng hiện trạng nhà đất giữa chị em Bà N và ông T không có biến động nên việc giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu không đặt ra xem xét.

[2.3] Về chia di sản thừa kế của cụ Phạm Thị Đ:

- Cụ Đ chết ngày 07-6-2007 không để lại di chúc nên chia thừa kế theo pháp luật

- Về di sản thừa kế: Từ những phân tích nêu trên, xác định di sản của Cụ Đ để lại là $\frac{1}{2}$ tài sản chung của vợ chồng hai cụ có giá trị là 1.531.872.500 đồng .

- Về hàng thừa kế: Cụ K và Cụ Đ có 08 người con chung là bà N, bà B, bà Q, bà V, ông T , bà P, bà N, bà T (Tất cả 08 người con của hai cụ còn sống). Cụ Đ chết ngày 07-6-2007, cụ K chết ngày 03-11-2010, bố mẹ Cụ Đ đều đã chết trước đó. Căn cứ Điều 676 của Bộ luật Dân sự năm 2005 thì hàng thừa kế thứ nhất của Cụ Đ gồm 09 người là: Cụ K, bà N, bà B, bà Q, bà V, ông T , bà P, bà N, bà T.

[5.4] Về phân chia và cách thức phân chia:

- Như đã phân tích ở phần trên, hợp đồng tặng cho nhà đất ngày 01/8/2008 bị vô hiệu 1 phần; phần cụ K tặng cho tài sản cho ông T vẫn có hiệu lực, theo đó ông T được hưởng phần tài sản của cụ K là $\frac{1}{2}$ khối tài sản chung của cụ K và Cụ Đ là $3.063.745.000đ : 2 = 1.531.872.500$ đồng; $\frac{1}{2}$ tài sản còn lại là 1.531.872.500đ đồng là di sản của Cụ Đ được chia cho những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của Cụ Đ gồm 9 người là cụ K, bà N, bà B, bà Q, bà V, ông T , bà P, bà N, bà T. Tuy nhiên bà N, bà V, ông T có công sức trong việc tôn tạo bảo quản di sản nên được chia thêm một kỷ phần thừa kế. Như vậy di sản sẽ được chia làm 10 kỷ phần, mỗi kỷ phần trị giá là 153.187.250 đồng. Do cụ K đã tặng cho toàn bộ nhà đất cho ông T nên kỷ phần của cụ K được hưởng từ Cụ Đ cũng

được giao cho ông T . Việc bà B và bà Q tặng cho toàn bộ kỷ phần thừa kế của mình cho ông T ; bà T, bà P, bà N tặng cho toàn bộ kỷ phần thừa kế của mình cho Bà N và bà V là hoàn toàn tự nguyện nên được chấp nhận.

- Như vậy ông T được hưởng phần tài sản là $\frac{1}{2}$ khối tài sản chung của hai cụ và kỷ phần của cụ K, kỷ phần của ông T , kỷ phần của bà B và bà Q, có tổng giá trị là 2.219.269.500 đồng; bà N, bà V được hưởng kỷ phần của 2 bà, kỷ phần của bà P, bà N và bà T, giá trị phần tài sản mỗi bà được hưởng là 457.616.125đ.

- Chia hiện vật: Do các đương sự đã tặng cho kỷ phần thừa kế cho 3 người là bà N, bà V và ông T , hiện tại 3 người này vẫn đang sinh sống trên toàn bộ khu nhà đất tranh chấp. Bà N và bà V hoàn cảnh khó khăn không có điều kiện làm nhà nên xin được nhận phần đất có nhà 2 tầng mà hai bà đang ở. Vì vậy trên cơ sở hiện trạng sử dụng nhà đất và để đảm bảo ổn định cuộc sống cho các đương sự, cần phân chia cho ông T , Bà N và bà V kỷ phần thừa kế bằng hiện vật là đất và công trình xây dựng trên đất như bản án sơ thẩm đã phân chia là phù hợp. Đồng thời Bà N và bà V phải thanh toán chênh lệch giá trị tài sản cho ông T .

Kỷ phần nhà đất ông T được nhận bằng hiện vật là 205 m² đất có giá trị 1.640.000.000 đồng và công trình xây dựng trên phần đất được chia (Gồm bếp 14,28 m², chuồng lợn 13,2 m², nhà bán mái 71,8 m², nhà hai tầng 11,8 m² x 2 = 23,6 m², hợp đồng điện nước) có giá trị 99.504.000 đồng, tổng cộng là 1.739.504.000 đồng.

Kỷ phần nhà đất bà V được nhận bằng hiện vật là 79.8 m² đất có giá trị 638.400.000 đồng và công trình xây dựng trên phần đất được chia (Gồm nhà hai tầng 30,5 m² x 2 = 61 m²) có giá trị 64.792.000 đồng, tổng cộng là 703.192.000 đồng. Đối trừ với giá trị tài sản bà V được hưởng là 457.616.125 đồng, bà V phải thanh toán chênh lệch cho ông T số tiền là 245.575.875 đồng

Kỷ phần nhà đất Bà N được nhận bằng hiện vật là 79.8 m² đất có giá trị 638.400.000 đồng và công trình xây dựng trên phần đất được chia (Gồm nhà hai tầng 12,9 m² x 2 = 25,8 m², nhà một tầng 20,9 m², nhà bán mái 19 m²) có giá trị 53.415.000 đồng, tổng cộng là 691.815.000 đồng. Đối trừ với giá trị tài sản Bà N được hưởng là 457.616.125 đồng, Bà N phải thanh toán chênh lệch cho ông T số tiền là 234.198.875 đồng

[2.4] Từ sự phân tích nhận định nêu trên, xét thấy Tòa án cấp sơ thẩm xác định nhà bán mái 71,8 m², chuồng lợn 13,2 m² và hợp đồng điện nước được hình thành sau khi cụ K và Cụ Đ chết là tài sản chung của hai cụ là không đúng; không tính công sức tôn tạo bảo quản di sản của bà N, bà V và ông T là không bảo đảm được quyền lợi của các đương sự. Vì vậy cần sửa án sơ thẩm theo hướng chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn và những người có quyền lợi liên quan về phía nguyên đơn là phù hợp với quy định của pháp luật.

[3] Về chi phí tố tụng: Các đương sự phải nộp chi phí thẩm định và định giá tài sản theo quy định của pháp luật.

Bà N, ông T, bà B, bà Q, bà V, bà P, bà N, bà T mỗi người phải nộp 1.000.000 đồng, tổng là 8.000.000 đồng. Bà N đã nộp tạm ứng 10.000.000 đồng nên được đối trừ và đã được Tòa án cấp sơ thẩm trả lại số tiền còn thừa là 2.000.000 đồng (Bà N đã nhận lại số tiền 2.000.000 đồng theo biên bản ngày 06-9-2019).

Ông T nộp cả cho bà B và bà Q nên ông T phải hoàn trả cho Bà N 3.000.000 đồng; bà V phải hoàn trả cho Bà N 1.000.000 đồng; bà P, bà N, bà T đã tặng cho kỷ phần cho Bà N và bà V nên Bà N nộp cả cho bà P, bà N, bà T.

[4] Về án phí:

- Bà N, bà B, bà V, bà Q, ông T, bà P, bà N và bà T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo mức tương ứng với giá trị phần tài sản được chia. Tuy nhiên bà N, bà V là người cao tuổi và là hộ nghèo có xác nhận của chính quyền địa phương nên được miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm; bà B, bà Q, bà P, bà N và bà T đã tặng cho toàn bộ kỷ phần thừa kế của mình cho người khác nên không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Ông T phải nộp án phí chia di sản thừa kế và án phí tuyên bố hợp đồng vô hiệu.

- Kháng cáo của bà N, bà V, bà P, bà N, bà T và ông P được chấp nhận một phần nên không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, được trả lại số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự. Sửa bản án sơ thẩm số 15/2019/DS - ST ngày 06 tháng 9 năm 2019 của Tòa án nhân dân thành phố N.

Căn cứ Điều 122, Điều 135, Điều 137, Điều 674, Điều 675, Điều 676, Điều 685 của Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 468, Điều 623 của Bộ luật Dân sự năm 2015. Điều 147, 148, 157, 158, 165, 166 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị N.

1.1. Xác định tài sản chung của cụ Phạm Hữu K và cụ Phạm Thị Đ để lại gồm: 364,6 m² đất; nhà 2 tầng có diện tích 110,4 m²; nhà một tầng có diện tích 20,9 m²; bếp có diện tích 14,28 m²; nhà bán mái có diện tích 19,0 m² trên thửa đất số 173, tờ bản đồ 7.3, tại thôn T, xã L, thành phố N, tỉnh N có tổng trị giá 3.063.745.000 đồng. Chia giá trị tài sản chung của cụ K và cụ Đ, mỗi người được $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản là 1.531.872.500 đồng.

1.2. Xác định chuồng lợn diện tích 13,2 m²; nhà bán mái diện tích 71,8 m²; hợp đồng điện nước là tài sản chung của bà Phạm Thị N, bà Phạm Thị V và ông Phạm Hữu T có tổng trị giá 70.757.000 đồng. Chia đều cho 3 người, mỗi người được 23.585.600 đồng.

1.3. Tuyên bố hợp đồng tặng cho ngày 01-8-2008 được lập giữa cụ Phạm Hữu K và ông Phạm Hữu T là hợp đồng vô hiệu một phần. Chấp nhận việc cụ Phạm Hữu K tặng cho phần tài sản của cụ trong khối tài sản chung với Cụ Đ và kỷ phần thừa kế của cụ K được hưởng từ Cụ Đ có giá trị là 1.531.872.500đ + 153.187.250đ = 1.685.059.750 đồng cho ông Phạm Hữu T .

1.4. Chia thừa kế theo pháp luật phần di sản của cụ Phạm Thị Đ có trị giá là 1.531.872.500 đồng thành 10 kỷ phần, mỗi kỷ phần trị giá 153.187.250 đồng. Chia cho 9 người là cụ Phạm Hữu K, bà Phạm Thị N, bà Phạm Thị B, Bà Phạm Thị Q, bà Phạm Thị V, ông Phạm Hữu T , bà Phạm Thị P, bà Phạm Thị N , bà Phạm Thị T mỗi người 1 kỷ phần và dành 1 kỷ phần chia đều cho bà N, bà V và

ông T. Bà N, bà V và ông T mỗi người được nhận thêm 1/3 kỷ phần thừa kế trị giá 51.062.400 đồng.

1.5. Ghi nhận sự tự nguyện của các đương sự:

- Bà Phạm Thị B và bà Phạm Thị Q tặng cho toàn bộ kỷ phần thừa kế của mình cho ông Phạm Hữu T có tổng trị giá là 306.374.500 đồng.

- Bà Phạm Thị P, bà Phạm Thị T, bà Phạm Thị N tặng cho toàn bộ kỷ phần thừa kế của mình cho bà Phạm Thị N và bà Phạm Thị V. Bà N và bà V mỗi bà được nhận phần tài sản trị giá 229.780.875 đồng.

1.6. Chia giá trị tài sản:

- Tổng giá trị tài sản ông Phạm Hữu T được nhận là: 1.685.059.750đ + 153.187.250đ + 23.585.600đ + 51.062.400đ + 306.374.500đ = 2.219.269.500 đồng.

- Tổng giá trị tài sản bà Phạm Thị N được nhận là: 153.187.250đ + 23.585.600đ + 51.062.400đ + 229.780.875đ = 457.616.125 đồng.

- Tổng giá trị tài sản bà Phạm Thị V được nhận là: 153.187.250đ + 23.585.600đ + 51.062.400đ + 229.780.875đ = 457.616.125 đồng.

1.7. Chia hiện vật:

- Ông Phạm Hữu T được quyền sử dụng 205 m² đất có giá trị 1.640.000.000 đồng và sở hữu công trình trên đất có giá trị 99.504.000 đồng, tổng cộng là 1.739.504.000 đồng (Một tỷ bảy trăm ba mươi chín triệu năm trăm linh tư nghìn đồng). Thửa đất có phía đông giáp đường V, phía tây giáp hộ liền kề, phía nam giáp hộ bà V, phía bắc giáp hộ liền kề (Có sơ đồ kèm theo).

- Bà Phạm Thị N được quyền sử dụng 79.8 m² đất có giá trị 638.400.000 đồng và sở hữu công trình xây dựng trên đất có giá trị 53.415.000 đồng, tổng cộng là 691.815.000đ (Sáu trăm chín mươi một triệu, tám trăm mười lăm nghìn đồng). Thửa đất có phía đông giáp đường V, phía tây giáp hộ liền kề, phía nam giáp hộ liền kề, phía bắc giáp hộ bà V (Có sơ đồ kèm theo).

- Bà Phạm Thị V được quyền sử dụng 79.8 m² đất có giá trị 638.400.000 đồng và sở hữu công trình xây dựng trên đất có giá trị 64.792.000 đồng, tổng cộng là 703.192.000đ (Bảy trăm linh ba triệu, một trăm chín mươi hai nghìn đồng). Thửa

đất có phía đông giáp đường V, phía tây giáp hộ liền kề, phía nam giáp hộ bà N, phía bắc giáp hộ ông T (Có sơ đồ kèm theo).

- Bà Phạm Thị N, bà Phạm Thị V và ông Phạm Hữu T có quyền liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục kê khai đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

1.8. Thanh toán chênh lệch tài sản:

- Bà Phạm Thị N phải thanh toán chênh lệch tài sản cho ông Phạm Hữu T số tiền là 234.198.875đ (Hai trăm ba mươi tư triệu, một trăm chín mươi tám nghìn, tám trăm bảy mươi lăm đồng).

- Bà Phạm Thị V phải thanh toán chênh lệch tài sản cho ông Phạm Hữu T số tiền là 245.575.875đ (Hai trăm bốn mươi lăm triệu, năm trăm bảy mươi lăm nghìn, tám trăm bảy mươi lăm đồng).

2. Chi phí thẩm định, định giá tài sản:

- Ông Phạm Hữu T phải hoàn trả cho bà Phạm Thị N 3.000.000đ (Ba triệu đồng).

- Bà Phạm Thị V phải hoàn trả cho bà Phạm Thị N 1.000.000đ (Một triệu đồng).

3. Án phí dân sự:

- Miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm cho bà Phạm Thị N và bà Phạm Thị V.

- Ông Phạm Hữu T phải nộp án phí chia thừa kế là 76.385.390 (Bảy mươi sáu triệu, ba trăm tám mươi lăm nghìn đồng) và án phí tuyên bố hợp đồng vô hiệu là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng).

- Bà Phạm Thị B, Phạm Thị Q, Phạm Thị P, Phạm Thị N, và Phạm Thị T không phải nộp án phí dân sự sơ thẩm và phúc thẩm.

- Trả lại cho bà Phạm Thị P, Phạm Thị N, Phạm Thị T và Ông Nguyễn Tiến P mỗi người 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo các biên lai số 0002527, 0002528, 0002526, 0002524 ngày 18/9/2019 và ngày 19/9/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố N.

4. Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn

phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án và người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Nam Định;
- TAND thành phố Nam Định;
- Chi cục THADS thành phố Nam Định;
- Các đương sự;
- Lưu HS, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**
(đã ký)

Nguyễn Tiến Dũng